

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động li ên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.781.584.476	21.124.607.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.218.252.756	1.770.159.367
1. Tiền	111		1.218.252.756	1.770.159.367
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2b1	5.000.000.000	16.290.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	16.290.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		813.918.842	1.581.358.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	648.471.344	1.355.110.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			76.560.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4b	170.563.373	154.804.613
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.115.875)	(5.115.875)
IV. Hàng tồn kho	140		455.758.081	188.259.837
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	455.758.081	188.259.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.293.654.797	1.294.829.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	693.525.959	533.502.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			366.234.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		600.128.838	395.092.695
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.692.111.619	67.479.011.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		54.038.308.089	55.086.733.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	54.038.308.089	55.086.733.870
- Nguyên giá	222		88.109.161.672	87.503.801.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.070.853.583)	(32.417.067.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.653.803.530	12.392.277.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	12.653.803.530	12.392.277.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		75.473.696.095	88.603.618.903
C NỢ PHẢI TRẢ	300		6.097.848.044	15.126.133.257
I. Nợ ngắn hạn	310		4.117.025.764	13.140.871.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	97.082.043	224.420.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.218.800	95.513.300

M.S.D.N

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.023.217.794	9.393.228.983
4. Phải trả người lao động	314		483.326.818	2.141.686.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		56.442.410	201.735.598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	197.381.818	8.140.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.057.347.047	1.147.313.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.009.034	(71.168.431)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.980.822.280	1.985.261.780
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.980.822.280	1.985.261.780
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.25a	69.375.848.051	73.477.485.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		69.375.848.051	73.477.485.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.028.766.656	7.161.556.736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.317.681.395	9.286.528.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			9.286.528.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.317.681.395	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		75.473.696.095	88.603.618.903

Hà nội ngày 16 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Mùi

Giám đốc



Dinh Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			01/04/2015 đến 30/06/2015	01/04/2014 đến 30/06/2014	01/01/2015 đến 30/06/2015	01/01/2014 đến 30/06/2014
I	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	10.452.614.555	11.254.047.592	19.944.606.003	21.337.492.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.452.614.555	11.254.047.592	19.944.606.003	21.337.492.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	6.784.638.826	6.173.704.658	13.062.800.542	11.226.397.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.667.975.729	5.080.342.934	6.881.805.461	10.111.095.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	120.708.004	488.685.191	257.005.444	723.217.965
7. Chi phí tài chính	22			71.280.252		71.280.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	254.038.022	272.964.347	530.754.685	470.685.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.280.328.310	3.035.726.150	6.364.842.236	6.034.880.441
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		254.317.401	2.189.057.376	243.213.984	4.257.468.125
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.268.664.517	1.413.934.786	14.565.219.478	2.091.737.661

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			01/04/2015 đến 30/06/2015	01/04/2014 đến 30/06/2014	01/01/2015 đến 30/6/2015	01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3			4	5
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.290.349.721	-179.692.254	2.025.024.006	1.959.602.606
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.685.204)	1.593.627.040	12.540.195.472	132.135.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		232.632.197	3.782.684.416	12.783.409.456	4.389.603.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	81.973.344	847.815.968	2.881.859.061	997.508.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		150.658.853	2.934.868.448	9.901.550.395	3.392.095.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		26	515	1.736	595
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Mùi

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Đinh Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.125.406.089	23.759.938.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.788.848.205)	(4.328.457.736)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.419.825.381)	(6.371.462.877)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.794.357.738)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.755.788.477	3.878.381.779
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.543.976.955)	(7.154.509.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(665.813.713)	9.783.890.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(680.000.000)	(400.080.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.290.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.773.956	664.251.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.866.773.956	264.171.853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25c	(10.753.098.342)	(2.036.469.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.753.098.342)	(2.036.469.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(552.138.099)	8.011.592.993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.770.159.367	19.855.392.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.488	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.218.252.756	27.866.985.557

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Mùi

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Dinh Văn Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh và thành lập các chi nhánh của Công ty đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100108127 sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

- Theo Giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, các hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm), hàng da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Buôn bán hàng tiêu dùng.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại 79 Phố Lạc Trung quận Hai Bà Trưng Hà nội. Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc chi tiết như sau:

Các đơn vị phụ thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc – Xí nghiệp xây dựng 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc – Trung tâm thời trang TEXTACO 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

-Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản chênh

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho:

Theo pp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

-Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

-Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

-Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

- Nhà văn phòng, nhà xưởng	08 – 50 năm
----------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

-Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

-Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

-Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

-Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 03 năm.

8. Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

-Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

-Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Trích 5% vào quỹ dự phòng bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh và cổ tức được chia từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (22%).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

<i>1. Tiền</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	280.431.127	402.243
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	937.821.629	1.769.757.124
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.218.252.756	1.770.159.367

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
5.000.000.000	5.000.000.000	16.290.000.000	16.290.000.000

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc

(Handwritten signature)

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	648.471.344	1.355.110.214
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	517.329.260	1.218.388.644
<i>Cty TNHH Midea consumer electric (VN)</i>	<i>195.000.000</i>	
<i>Phạm Kim Oanh</i>	<i>189.009.920</i>	
<i>Cty TNHH thời trang D.E.S</i>	<i>133.319.340</i>	<i>241.068.520</i>
<i>Cty TNHH Elegant teammanufacturer</i>		<i>977.320.124</i>
- Các khoản phải thu khách hàng khác	131.142.084	136.721.570

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	12.000.000		12.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	158.563.373		142.804.613	
Cộng	170.563.373		0 154.804.613	

b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCD;				
d) Tài sản khác.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	NHà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77.912.734.871	2.419.998.987	3.362.683.324	109.075.040	3.699.309.450	87.503.801.672
- Mua trong năm	179.200.000		349.000.000		151.800.000	680.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	(74.640.000)					(74.640.000)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	78.017.294.871	2.419.998.987	3.711.683.324	109.075.040	3.851.109.450	88.109.161.672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.763.919.859	2.295.497.825	1.996.700.134	109.075.040	2.251.874.944	32.417.067.802
- Khấu hao trong năm	1.313.546.138	19.154.028	224.404.146		171.321.469	1.728.425.781
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	-74.640.000					-74.640.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	27.002.825.997	2.314.651.853	2.221.104.280	109.075.040	2.423.196.413	34.070.853.583
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	52.148.815.012	124.501.162	1.365.983.190	0	1.447.434.506	55.086.733.870
- Tại ngày cuối năm	51.014.468.874	105.347.134	1.490.579.044	0	1.427.913.037	54.038.308.089

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối năm	Đầu năm
693.525.959	533.502.254

- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối năm	Đầu năm
12.653.803.530	12.392.277.367
12.653.803.530	12.392.277.367

Cộng

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Thuế GTGT được khấu trừ
 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm	Đầu năm	
		0
	366.234.561	

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	97.082.043		224.420.543	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- <i>Cty TNHH quan trắc và công nghệ Toàn Nguyên</i>			41.120.500	
- <i>Cty TNHH giải pháp viễn thông Thiên Tân</i>			86.218.000	
- <i>Cty TNHH thiết bị PCCC Gia Lâm</i>	93.045.600		93.045.600	
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.036.443		4.036.443	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

...

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

...

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18. Chi phí phải trả

Cuối năm Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

51.642.410 201.735.598

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm Đầu năm

a

a) Ngắn hạn

1.057.347.047 1.147.313.990

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

12.363.061 12.363.061

53.239.710 57.173.860

225.354.436 -13.209

766.389.840 1.077.790.278

1.057.347.047 1.147.313.990

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

1.980.822.280 1.985.261.780

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

<i>20. Doanh thu chưa thực hiện</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	197.381.818	8.140.909
- Doanh thu nhận trước;	197.381.818	8.140.909
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	197.381.818	8.140.909
	...	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	
	...	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ			
	1	2	3	5	6	7	8		
A									
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000				3.932.018.600	2.717.826.394		63.679.244.994	
- Tăng vốn trong năm trước						17.344.198.385		17.344.198.385	
- Lãi trong năm trước								0	
- Tăng khác					3.229.538.136			3.229.538.136	
- Giảm vốn trong năm trước								0	
- Lỗ trong năm trước								0	
- Lỗ trong năm trước								0	
- Giảm khác						10.775.495.869		10.775.495.869	
Số dư đầu năm nay	57.029.400.000	0	0	0	7.161.556.736	9.286.528.910	0	73.477.485.646	
- Tăng vốn trong năm nay								0	
- Giảm vốn trong năm nay								0	

03/03/2015

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
- Lãi trong năm nay						9.901.550.395		9.901.550.395
- Tăng khác					867.209.920			867.209.920
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	57.029.400.000	0	0	0	8.028.766.656	14.870.397.910	0	14.870.397.910
						4.317.681.395	0	69.375.848.051

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm Trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

...

...

...

...

...

10.753.098.342

2.036.469.380

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

5.702.940

5.702.940

5.702.940

5.702.940

5.702.940

5.702.940

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- | | | |
|------------------------------------|---------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 8.028.766.656 | 11.258.304.792 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm Trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm Trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

...

...

28. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm Trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

...

(...)

...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

...

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

...

...

...

Cộng

19.944.606.003

21.337.492.995

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồn

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

...

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

...

...

...

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm Trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

4.242.294.254

5.102.773.180

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

8.820.506.288

6.123.623.886

Cộng

13.062.800.542

11.226.397.066

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm Trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.773.956	723.217.965
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	231.488	
Cộng	257.005.444	723.217.965

5. Chi phí tài chính

Năm nay Năm Trước

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác

Năm nay Năm Trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

52.354.271	57.127.637
12.446.552.694	227.255.957
2.066.312.513	1.807.354.067
14.565.219.478	2.091.737.661

7. Chi phí khác

Năm nay Năm Trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

2.025.024.006	1.959.602.606
2.025.024.006	1.959.602.606

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay Năm Trước

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

6.364.842.236	6.034.880.441
---------------	---------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

-Tiền lương	2.329.451.418	2.060.038.138
-Phân bổ chi phí dài hạn	1.365.949.101	631.223.879
-Tiền thuê đất		1.443.870.072
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.669.441.717	1.899.748.352
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	530.754.685	470.685.076
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
-Chi phí khấu hao	395.725.615	251.355.307
-Hoa hồng môi giới	99.449.163	153.072.692
-Chi phí bốc vác		48.850.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	35.579.907	17.407.077
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.627.000	28.810.546
- Chi phí nhân công;	4.737.922.272	5.131.238.628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.728.425.781	1.634.397.401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.725.589.049	1.489.216.724
- Chi phí khác bằng tiền.	5.231.672.618	5.409.570.122
Cộng	13.434.236.720	13.693.233.421

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm Trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.881.859.061	997.508.096
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.881.859.061	997.508.096
Cộng		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay Năm Trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

0

0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...

...

...

...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát của công ty phát sinh trong kỳ chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 – 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 – 30/06/2014
Tiền lương và phụ cấp	542.875.455	491.636.679
Tiền thưởng	55.000.000	
Các khoản khác	142.353.164	
Cộng	740.228.619	491.636.679

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Mùi



Dinh Văn Công